

Số: 1105/2024/QĐST-HNGĐ

Quận 12, ngày 20 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 4 Điều 397, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào các Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 884/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024 về việc: “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà **Đinh Thị Thúy V**;

Địa chỉ thường trú: **2 N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**.

Địa chỉ cư trú: **2/13/29 TL13, Khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**.

- Ông **Lê Việt H**;

Địa chỉ thường trú: **Tổ H, phường Đ, quận B, Thành phố Hà Nội**.

Địa chỉ cư trú: **2/13/29 TL13, Khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét thấy, hôn nhân giữa bà **Đinh Thị Thúy V** và ông **Lê Việt H** là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp theo Giấy chứng nhận kết hôn số 130, quyển số 01/2013, đăng ký ngày 22 tháng 7 năm 2013 tại **Ủy ban nhân dân xã N, thị xã T (nay là phường N, thành phố T), tỉnh Tây Ninh**.

[2] Hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận được về tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

[3] Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 12 tháng 9 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Đinh Thị Thúy V** và ông **Lê Việt H** thuận tình ly hôn.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 130, quyển số 01/2013, đăng ký ngày 22 tháng 7 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã T (nay là phường N, thành phố T), tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày ban hành quyết định này).

1.2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên là **Lê Bảo Q**, sinh ngày 21/7/2014 và **Lê Gia P**, sinh ngày 05/4/2021. Hai bên thoả thuận giao cả 02 con cho bà **Đinh Thị Thúy V** trực tiếp nuôi dưỡng. Ông **Lê Việt H** cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng), tương ứng với mỗi trẻ 5.500.000 đồng/tháng, bắt đầu thực hiện từ khi quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật đến khi trẻ thành niên.

Ông **Lê Việt H** được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc hạn chế quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

1.3. Về tài sản chung: Hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Hai bên khai không có.

1.4. Lệ phí việc dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do bà **Đinh Thị Thúy V** và ông **Lê Việt H** chịu, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí mà ông bà đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0042100 ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Đương sự đã nộp đủ lệ phí.

2. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- Viện KSND Quận 12;
- Chi cục THADS Quận 12;
- UBND nơi cấp GCN kết hôn;
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Trần Văn Điệp